

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BB
TỈNH BÌNH THUẬN.**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43 /2019/HNGĐ-ST.

Ngày:07-11-2019

V/v “Tranh chấp ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BB-TỈNH BÌNH THUẬN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: 1.Bà Cao Thị Hồng

2.Bà Nguyễn Thị Phương Dung

Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Chiêm Vân-Thư ký Tòa án nhân dân huyện BB.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện BB tham gia phiên tòa: ông Trần Thông-Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 11 năm 2019, tại Tòa án nhân dân huyện BB xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 151/2019/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2019 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/QĐXX-ST ngày 18 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phan Thị Ánh H, sinh năm 1961(có mặt)

HKTT: thôn Khánh Nh 2, xã Nhơn H, huyện Ninh H, tỉnh Ninh Th.

Bị đơn: ông Nguyễn Hữu Đ, sinh năm 1962(có mặt)

HKTT:thôn Bình Nh, xã Bình T, huyện BB, tỉnh Bình Thuận

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng nguyên đơn bà Phan Thị Ánh H trình bày:

+Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Hữu Đ trước khi kết hôn ngày 20/10/2009 tại UBND xã Bình T có tìm hiểu yêu nhau và tổ chức cưới năm 2008.Sau khi cưới, vợ chồng sống chung hạnh phúc tại Ninh Th nhưng không có con chung do tuổi lớn.Năm 2017, ông Nguyễn Hữu Đ bệnh nên vợ chồng thống nhất ông Đ về quê, bà H ở lại Ninh Th làm thuê nhưng cũng có trách nhiệm với ông Đ hàng tháng gửi tiền vào cho ông sinh hoạt hàng ngày.Đến năm 2019 bà có về quê thăm giỗ, tết nhưng ông không quan tâm làm cho bà bất mãn và không còn tình cảm nên có giao lưu kết bạn với một số người trên mạng xã hội nhưng chồng bà ghen không cho, bà đã giải thích chỉ là bạn bè không có gì nhưng chồng bà vẫn không đồng ý dẫn đến mâu thuẫn và hơn nữa bà cho rằng ông hiện

nay lấy lý do bệnh tật không cố gắng lao động cho bà yên tâm sống dựa vào ông đến suốt đời nên bà yêu cầu ly hôn ông Nguyễn Hữu Đ.

+Về con chung: không có

+ Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn ông Nguyễn Hữu Đ trình bày: Thống nhất thời gian chung sống và kết hôn như bà Phan Thị Ánh H khai, vợ chồng sống hạnh phúc từ năm 2008 đến đầu năm 2019 phát sinh mâu thuẫn là do năm 2017 ông bệnh nên về quê sống và làm việc, bà H ở lại Phan R sống và làm việc của bà do vợ chồng thỏa thuận. Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng do bà H không sống chung gần ông nhưng có kết bạn giao lưu với người đàn ông khác nên ông không cho và ghen, vợ không thừa nhận nhưng ông ghen có căn cứ vì mục đích giữ hạnh phúc gia đình vợ chồng, đó là điều bình thường chứ ông chưa có lần nào đánh bà H, vi phạm nghĩa vụ vợ chồng. Ông không đồng ý ly hôn vì còn thương yêu bà H và tha thứ được những sai lầm của bà và mong vợ chồng bỏ qua tất cả sai lầm của nhau để đoàn tụ, vì tuổi đã lớn, cần ổn định cuộc sống gia đình. Ông sẽ đảm bảo cho bà yên tâm làm chỗ dựa tinh thần và vật chất nếu được đoàn tụ. Hiện nay, bà và ông Đ vì cuộc sống công việc của hai người nên sống hai nơi chứ không phải ly thân, lý do bà H đưa ra để yêu cầu ly hôn ông không đồng ý.

+Về con chung: ông và bà H đến với nhau lúc tuổi đã lớn nên không có con chung.

+Tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

*Nguyên đơn bà Phan Thị Ánh H vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn ông Nguyễn Hữu Đ vì cho rằng ông Đ ghen xúc phạm bà, hiện nay ông không còn là chỗ dựa cho bà suốt đời do không đảm bảo kinh tế nên bà phải dựa vào con riêng của bà nên không thể đoàn tụ với ông Đ.

Bị đơn ông Nguyễn Hữu Đ vẫn yêu cầu đoàn tụ vì cho rằng ông có thể đảm bảo về kinh tế và tinh thần cho bà sống cùng ông, chuyện ghen là vì muốn giữ hạnh phúc gia đình và còn thương yêu vợ, bỏ qua được những sai lầm của nhau nên không đồng ý ly hôn theo yêu cầu bà H.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện BB phát biểu ý kiến đối với vụ án: +Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng qui định tại các Điều 28, 35, 39, 68, 191, 195, 196, 175, 208 Bộ luật tố tụng dân sự.

+Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn, bị đơn chấp hành

+Về thời hạn giải quyết vụ án đúng theo quy định của pháp luật tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

+Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu ly hôn của nguyên đơn bà Phan Thị Ánh H đối với ông Nguyễn Hữu Đ; Về con chung: không có

-Tài sản chung và nợ chung: Do bà H và ông Đ không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Tòa án nhận định:

[1]Về tố tụng: Căn cứ vào tài liệu yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xin ly hôn ông Nguyễn Hữu Đ thuộc trường hợp tranh chấp ly hôn qui định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 nên Tòa án nhân dân huyện BB thụ lý là đúng thẩm quyền.

[2]Về quan hệ hôn nhân giữa bà Phan Thị Ánh H và ông Nguyễn Hữu Đ được xác lập trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn vào ngày 20/11/2009 tại UBND xã Bình T nên hôn nhân giữa bà Phan Thị Ánh H và ông Nguyễn Hữu Đ là hôn nhân hợp pháp. Vì vậy, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, quan tâm, chăm sóc và giúp đỡ, tôn trọng nhau để cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc theo qui định tại Điều 19, Điều 21 Luật hôn nhân và gia đình nhưng bà Phan Thị Ánh H cho rằng nguyên nhân ly hôn là do ông Đ không đem lại cho bà cuộc sống hạnh phúc vì không đảm bảo kinh tế gia đình nên bà phải chọn con riêng để sống cùng, hơn nữa bà trình bày từ khi ông Đ bệnh tật, không quan tâm chia sẻ tinh thần tình cảm với bà nên bà có những mối quan hệ bạn bè trên facebook để chia sẻ tình cảm, tinh thần nhưng vì ông Đ muốn giữ gìn hạnh phúc gia đình đã ghen tuông, có hành động không đúng mực làm cho mâu thuẫn vợ chồng xảy ra nhưng xét thấy hành động ghen tuông của ông Nguyễn Hữu Đ là có căn cứ. Tuy nhiên, hành động của ông có ảnh hưởng đến tình cảm vợ chồng nhưng chưa đến mức làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm, chưa có hành động bạo lực gia đình làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của bà H. Hơn nữa, ông không vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ vợ chồng, hành động ghen để bà H sớm nhận ra sai lầm trở lại vợ chồng sống chung hạnh phúc, ông cũng thừa nhận còn thương yêu và tha thứ được nên yêu cầu đoàn tụ của ông Nguyễn Hữu Đ Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ.

Đối với yêu cầu ly hôn của bà Phan Thị Ánh H cho rằng bà có mối quan hệ bạn bè trên facebook nhưng ông Đ ghen không cho bà giao lưu bạn bè, bà chọn con để sống dựa cuối đời nên bà yêu cầu ly hôn là chưa có căn cứ. Vì giao lưu văn hóa, xã hội trên facebook là quyền của vợ chồng quy định tại Điều 23 luật hôn nhân và gia đình nhưng hoạt động giao lưu văn hóa của bà dẫn đến ảnh hưởng tình cảm vợ chồng là nguyên nhân mâu thuẫn gia đình. Ngoài ra, vợ chồng phải có nghĩa vụ chung sống giúp đỡ chia sẻ nhau nhưng vì ông Đ bệnh tật bà nghĩ rằng sẽ không còn là chỗ dựa vật chất cho bà nên phải ly hôn để dựa vào con là chưa có cơ sở chấp nhận. Mâu thuẫn vợ chồng giữa bà H và ông Đ cũng có lỗi từ phía bà H. Vợ chồng do tính chất công việc có thể thỏa thuận không sống cùng nhau nên khi ông Đ bệnh bà đưa về quê ông sinh sống, bà ở lại quê bà làm phụ giúp nuôi chồng chữa bệnh, thời gian sống xa nhau bà không quan tâm chồng nhiều hơn để an ủi ông trong lúc ông bệnh tật mà tự do có những mối quan hệ giao lưu văn hóa trên facebook làm ảnh hưởng đến tình cảm vợ chồng và tự ý cắt chuyển hộ khẩu về quê để sống với con riêng vì cho rằng

ông không đảm bảo kinh tế làm chỗ dựa cho bà sống cùng ông suốt đời nên làm đơn ly hôn ông Nguyễn Hữu Đ. Hội đồng xét xử thấy hành động của bà H đã vi phạm nghĩa vụ vợ chồng nên bà chủ động yêu cầu ly hôn ông Đ là không có căn cứ quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Bà Phan Thị Ánh H và ông Nguyễn Hữu Đ không có con chung.

[4] Về tài sản và nợ chung: bà Phan Thị Ánh H và ông Nguyễn Hữu Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét theo qui định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về án phí: bà Phan Thị Ánh H chịu án phí theo qui định tại khoản 4 Điều 147 BLTTDS và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 qui định về mức thu, miễn giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 51; Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 qui định về mức thu, miễn giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Xử về hôn nhân: Bác yêu cầu ly hôn của bà Phan Thị Ánh H đối với ông Nguyễn Hữu Đ

- Án phí: bà Phan Thị Ánh H phải nộp 300.000đ tiền án phí DSST về yêu cầu ly hôn nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0016269 ngày 11/6/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện BB. bà Phan Thị Ánh H đã nộp đủ.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện BB.
- Dương sự
- UBND xã Bình T
- Lưu HSVA

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thanh Thảo

.....

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ⁽²⁷⁾:

Xử⁽²⁸⁾:

(29)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 49:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

- (1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).
- (2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).
- (3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.
- (4) Ghi trích yếu quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).
- (5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ và tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ và tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ và tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ và tên của Thẩm phán, họ và tên của cả ba Hội thẩm nhân dân; nếu xét xử theo thủ tục rút gọn thì bỏ đoạn “Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có” và chỉ ghi Thẩm phán và họ tên Thẩm phán xét xử (ví dụ: Thẩm phán: Nguyễn Văn A). Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Trong trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2016 tại...).

Trong trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày trở lên, nếu số ngày tương đối ít thì có thể ghi đủ số ngày (ví dụ: Trong các ngày 03, 04 và 05 tháng 3...); nếu số ngày nhiều liên nhau thì ghi từ ngày đến ngày (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 07 đến 11 tháng 3 năm ...); nếu khác tháng mà xét xử liên tục thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 28-02 đến ngày 02-3 năm...), nếu không xét xử liên tục thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm...).

(8) Nếu xét xử kín thì thay hai chữ “công khai” bằng chữ “kín”.

(9) Tùy theo vụ án mà ghi “thông thường” hay “rút gọn”.

(10) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2016/TLST-HNGĐ).

(11) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(12) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú. Nếu nguyên đơn là người chưa thành niên thì sau họ tên cần ghi thêm ngày, tháng, năm sinh.

Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(13) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(14) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(15) và (18) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (12).

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(21) và (22) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(23) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và tên của Tòa án, nơi Thư ký phiên tòa công tác như hướng dẫn tại điểm (1).

(24) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(25) Ghi quan hệ được xác lập giữa các đương sự dẫn đến có tranh chấp; các vấn đề cụ thể mà người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết; yêu cầu phản tố (nếu có) và đề nghị cụ thể của bị đơn; yêu cầu độc lập và đề nghị cụ thể của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (chú ý không mô tả diễn biến sự việc theo lời trình bày của các đương sự).

Ví dụ 1: Trong đơn khởi kiện ngày... tháng... năm... (được bổ sung ngày... tháng... năm..., (nếu có)), nguyên đơn là... trình bày giữa nguyên đơn và bị đơn là... có giao kết hợp đồng

kinh doanh thương mại về vận chuyển hàng hoá. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thực hiện hợp đồng, nên nguyên đơn yêu cầu Toà án giải quyết buộc bị đơn: (các yêu cầu cụ thể).
 Tại văn bản phản tố ngày... tháng... năm... (hoặc tại văn bản ngày... tháng... năm..., hoặc tại phiên toà sơ thẩm) bị đơn có yêu cầu, đề nghị Toà án giải quyết (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).
 Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên toà sơ thẩm) người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là... (nếu có) có yêu cầu độc lập, đề nghị: (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).
 Ví dụ 2: Trong đơn khởi kiện (đơn xin ly hôn) ngày... tháng... năm... (được bổ sung ngày... tháng... năm..., (nếu có)) nguyên đơn là... trình bày giữa nguyên đơn và bị đơn là... đăng ký kết hôn ngày... tháng... năm... Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên nguyên đơn yêu cầu Toà án giải quyết (các yêu cầu cụ thể: ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung...).

Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên toà sơ thẩm) bị đơn là... có yêu cầu, đề nghị Toà án giải quyết (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).
 Tại văn bản ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên toà sơ thẩm) người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là... (nếu có) có yêu cầu độc lập, đề nghị (các yêu cầu, đề nghị cụ thể).

(26) Ghi nhận định của Toà án, phải phân tích những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận từng yêu cầu, đề nghị cụ thể của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có). Cần viện dẫn điểm, khoản và điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Toà án căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự, thì tùy từng trường hợp cụ thể mà Tòa án ghi nhận định áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

(27) Ghi căn cứ điểm, khoản, điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Toà án căn cứ để ra quyết định (ví dụ: căn cứ điểm... khoản... Điều... Luật đất đai; căn cứ điểm... khoản... Điều... Luật hôn nhân và gia đình,...)

(28) Ghi các quyết định của Toà án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy.

(29) Phần cuối cùng của bản án, nếu là bản án gốc được thông qua tại phòng nghị án thì cần phải có đầy đủ chữ ký, họ và tên của các thành viên Hội đồng xét xử (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); nếu là bản án chính để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp thì cần ghi như sau:

Nơi nhận:

(Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án chính).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
 THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên và đóng dấu của Toà án)

(Họ và tên)